

Số: 59/2008/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH “DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 và Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;
Căn cứ Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ Quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá;
Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BNN ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam bao gồm 265 loại, được chia thành:

1. Phân khoáng đơn 09 loại;
2. Phân trung vi lượng 13 loại;
3. Phân hữu cơ 02 loại;
4. Phân hữu cơ vi sinh 16 loại;
5. Phân hữu cơ khoáng 44 loại;
6. Phân hữu cơ sinh học 17 loại;
7. Phân vi sinh vật 03 loại;
8. Phân bón lá 161 loại;

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón tại Danh mục bổ sung này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo. Loại khỏi Danh mục phân bón được phép sản xuất kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam đối với các loại phân bón dưới đây kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

1. Các loại phân bón tại Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Công bố Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

- a) Phân vi sinh: Số thứ tự 1 trang 20;
- b) Phân hữu cơ sinh học: Số thứ tự 5 trang 22; Số thứ tự 41, 42, 43 trang 24;
- c) Phân bón lá: Số thứ tự 264, 269 trang 50, 51; Số thứ tự 332, 335, 336, 337, 345, 346, 347 trang 55, 56, 57;

2. Các loại phân bón tại Quyết định số 77/2005/QĐ-BNN ngày 23/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

- a) Phân khoáng: Số thứ tự 16, 21, 22, 23, 27, 30, 32, 33 trang 2, 3;
- b) Phân hữu cơ khoáng: Số thứ tự 39 trang 18; Số thứ tự 92, 93, 94, 95, 104 trang 22;
- c) Phân hữu cơ vi sinh: Số thứ tự 14, 15, 16 trang 28;
- d) Phân vi sinh vật: Số thứ tự 10, 11 trang 30;
- đ) Phân bón lá: Số thứ tự 98 trang 38; Số thứ tự 112, 113 trang 40; Số thứ tự 314, 315, 316, 317 trang 54; Số thứ tự 325, 326 trang 55;

3. Các loại phân bón tại Quyết định số 55/2006/QĐ-BNN ngày 7/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

a) Phân hữu cơ khoáng: Số thứ tự 28, 29, 30, 31 trang 10; Số thứ tự 41, 42 trang 11;

b) Phân bón lá: Số thứ tự 44, 45, 46, 47, 48 trang 16; Số thứ tự 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157 trang 23, 24;

4. Các loại phân bón tại Quyết định số 10/2007/QĐ-BNN ngày 06/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

a) Phân hữu cơ khoáng: Số thứ tự 14, 15, 16 trang 14;

b) Phân bón lá: Số thứ tự 50, 52 trang 23; Số thứ tự 64, 65, 66 trang 12; Số thứ tự 74, 75, 76, 77 trang 25;

5. Các loại phân bón tại Quyết định số 84/2007/QĐ-BNN ngày 4/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

a) Phân hữu cơ khoáng: Số thứ tự 5 trang 2;

b) Phân hữu cơ sinh học: Số thứ tự 6 trang 3;

6. Các loại phân bón tại Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN ngày 11/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam:

a) Phân hữu cơ sinh học: Số thứ tự 3 trang 4;

b) Phân bón lá: Số thứ tự 44, 45 trang 8; Số thứ tự 53, 54 trang 9; Số thứ tự 75, 76 trang 11; Số thứ tự 99 trang 13;

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón ở Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC

BỔ SUNG PHẦN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59 /2008/QĐ-BNN ngày 9 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp & PTNT)

I. PHÂN KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Pacific Guano	%	P ₂ O ₅ ts: 15,45; P ₂ O ₅ hh: 6,92; Ca: 17,84	DN tư nhân Phú Thông
2	Krista™ MgS Magnesium Sulphate	%	MgO: 16; S: 13	CT TNHH YARA VIỆT NAM
3	YaraVera™ Amidas™	%	N: 40; S: 5,5	
4	YaraBela Nitromag™	%	N: 21; MgO: 7,5; CaO: 11	
5	YaraVera Superstart™	%	N: 33; CaO: 11	
6	YaraMila™ Complex™ 12-11- 18+2,7MgO+8S+TE	%	N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 12-11-18; MgO: 2,7; S: 8; Zn: 0,02; Mn: 0,02; B: 0,015; Fe: 0,2	
7	YaraMila™ Grower™ 14-14- 21+0,5MgO+4CaO	%	N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 14-14-21; MgO: 0,5; CaO: 4	
8	YaraMila™ Tristar™ 15-15-15-5S	%	N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 15-15-15; S: 5	
9	YaraMila™ Unik™ 15 15-15-15	%	N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 15-15-15; Zn: 0,1	

II. PHÂN TRUNG VI LƯỢNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BA LÁ XANH	%	B: 0,2; Fe: 0,01; Cl: 0,01; Mn: 0,05; Cu: 0,05; Zn: 0,05	CT TNHH TM-DV-SX Ba Lá Xanh
		ppm	Mo: 5; Co: 50	
2	AZOMITE	%	SiO ₂ : 32; CaO: 3,7; MgO: 0,78; Fe ₂ O ₃ : 1,37	VPĐD CT Behn Meyer
		ppm	Mn: 200; Zn: 60; B: 25; Cu: 11; Co: 10	
3	Multi-K (KNO ₃ , 13-00-46)	%	N: 13; K ₂ O: 46	CT Haifa Chemicals Ltd.
4	ĐNA - Số 01	%	HC: 9,5; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ hh-K ₂ O: 2-2,5-2,5; Ca: 4; Mg: 3; S: 1,5; Cu: 2; Zn: 3; Mn: 0,5; B: 0,5; Fe: 0,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hoá chất Đại Nam
			pH: 6-7	

5	ĐNA - Zn	%	Zn: 30	
6	ĐNA - Mg	%	Mg: 18	
7	ĐNA - Cu	%	Cu: 24	
8	NICALCIT	%	N: 15; CaO: 26	CT TNHH TM&DV Đồng Việt
9	Đồng Việt Calcimax + TE	%	Zn: 0,88; Fe: 0,22; B: 0,06; Mg: 2,83; Ca: 17,95; S: 16,02	
10	VAC-01	%	HC: 9; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-2-1; CaO: 0,5; MgO: 0,2; Cu: 0,05; Zn: 0,05; Mn: 0,005; B: 0,02; Fe: 0,05	CT TNHH Nông Nghiệp Việt
		ppm	Vitamin B1: 50; Vitamin E: 50; Vitamin C: 50	
11	VAC-02	%	HC: 9; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-2; CaO: 1; MgO: 0,2; Cu: 0,02; Zn: 0,009; Mn: 0,005; B: 0,02; Fe: 0,08	
		ppm	Vitamin B1: 50; Vitamin E: 50; Vitamin C: 50	
12	Super Vi lượng tổng hợp Việt Mỹ	%	Axit Humic: 3; N: 3	CT CP Phân bón Việt Mỹ
		ppm	NAA: 300	
13	YaraLiva™ NITRABOR™	%	N: 15,4; CaO: 26; B: 0,3	CT TNHH YARA VIỆT NAM

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Organic Fertilizer	%	HC: 72,1; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4,5-2,8-1,8	DN tư nhân TM XNK DIBAN
2	Organic Fertilizer Pellets - NPK 6-4-2	%	HC: 70; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 6-4-2	

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Nông	%	HC: 23; Axit Humic: 6; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH An Nông
		Cfu/g	VSV (P,X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
2	Đa Lộc	%	HC: 23; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5; Ca: 3; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Thương mại Xây dựng Đa Lộc
		ppm	Cu: 40; Mn: 600; Zn: 200; Fe: 1000	
		Cfu/g	VSV (N): 8,8x10 ⁶ ; VSV (P): 1,3x10 ⁶ ; VSV (X): 8,0x10 ⁶	
			pH _{KCl} : 6,4	
3	Lân hữu cơ vi sinh COSEVCO	%	HC: 15; Axit Humic: 2; P ₂ O _{5hh} : 2,8	CT CP Hoá chất & Cao su COSEVCO
		Cfu/g	VSV (N,P): 1x10 ⁶ mỗi loại	
4	Fitohoocmon XIV	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2,5-2,5-1,5	CT CP Phân bón Fitohoocmon

		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
5	Fitohocmon XV	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 3-4-4	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
6	Fitohocmon XVI	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 6-2-4	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
7	Fitohocmon XVII	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 6-4-6	CT CP Phân bón Fitohocmon
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
8	Fitohocmon XVIII	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 5-4-5	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
9	Fitohocmon XIX	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 4-2-4	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 30	
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1×10^6 mỗi loại	
10	Rồng Ngọc Thái Lan (Pearl Dragon)	%	HC: 25; Axit Humic: 1,3; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 3-1-1	CT TNHH Nhà nước 1TV ĐT&PTNN Hà Nội (HADICO)
11	NOVIE	%	HC: 15; N: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Nông Việt
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6 ; Azotobacter spp: 1×10^6 ; Bacillus: 1×10^6	
12	Quế Lâm 01	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT CP Quế Lâm
		Cfu/g	VSV (N, P, X): 1×10^6 mỗi loại	
13	ĐẠI NÔNG 1	%	HC: 25; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 1-1-0,8	CT TNHH Thanh Xuân
		Cfu/g	VSV (N): $5,2 \times 10^6$; VSV (P): $3,6 \times 10^7$; VSV(X): $8,4 \times 10^6$	
14	Hỗn hợp VSV cố định Nitơ, phân giải lân	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 1-1-1	Viện Thổ nhưỡng - Nông hoá
		Cfu/g	VSV (N): 1×10^6 ; VSV (P): 1×10^6	
15	Hữu cơ vi sinh vật chức năng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ ^{hh} -K ₂ O: 1-1-1	
		Cfu/g	VSV (N): 1×10^6 ; VSV (P): 1×10^6 ; Bacillus: 1×10^6	

16	VK. A TRICHODERMA+TE	%	HC: 30; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 1,5; Fe: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		mg/kg	Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 180	
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶	

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Nông 2-4-2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Nông
2	An Nông 3-3-2	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	
3	Bò Vàng	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm :25	CT CPPB Bò Vàng
4	Đa Lộc 01	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-4-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thương mại Xây dựng Đa Lộc
		ppm	Zn: 100; Mn: 200; Cu: 50	
			pH _{KCl} : 7	
5	Đa Lộc 02	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-8-4; Ca: 3; NAA: 0,2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 200; B: 50; Mn: 200	
			pH _{KCl} : 7	
6	Đa Lộc 03	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-5-6; Ca: 3; GA ₃ : 0,2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 200; Mn: 200; B: 50	
			pH _{KCl} : 7-7,5	
7	Tổng hợp (NPK-HC: 3.5.1-15)	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-5-1	CT CPPT Tây Hà Nội
8	DAFA 1	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-2	CT CP TM LT-TP Hà Nội
9	DAFA 2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-4	
10	SILICA- P	%	HC: 16; Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ : 8; SiO ₂ : 12; CaO: 12; MgO: 6	CT TNHH MOSAN
11	SILICA-K	%	HC: 16; Axit Humic: 2; P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-8; SiO ₂ : 8; CaO: 9; MgO: 3	
12	SIPHOCA	%	HC: 16; Axit Humic: 2; P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 7-4; SiO ₂ : 8; CaO: 9; MgO: 3	
13	SITRICO	%	HC: 16; Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ : 8; SiO ₂ : 8; CaO: 8; MgO: 4	
14	Biofert 7-2-3	%	HC: 50; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 7-2-3; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Ngân Anh
		ppm	Cu: 20; Zn: 132; Fe: 4652; Mn: 132	
15	Biofert 2-3-4	%	HC: 40; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-3-4; CaO: 2,7; MgO: 0,8; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 42; Zn: 132; Fe: 4652; Mn: 132	
16	Biofert 5-10-5	%	HC: 40; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-10-5; CaO: 2; MgO: 0,7; Độ ẩm: 25	CT TNHH Ngân Anh

		ppm	Cu: 10; Zn: 105; Fe: 3.600; Mn: 90	
17	Biofert 8-8-8	%	HC: 50; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-8-8; CaO: 6; MgO: 3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 50; Zn: 168; Fe: 600; Mn: 202	
18	HI-NOVIE	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-4-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM Nông Việt
19	Đầu Bò 1	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
20	Đầu Bò 2	%	HC: 15; N-K ₂ O: 8-8; Độ ẩm: 25	
21	Đầu Bò 3	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} : 8-5; Độ ẩm: 25	
22	Đầu Bò 4	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-8-8; Độ ẩm: 25	
23	Đầu Bò 5	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH TM-SX Phước Hưng; CS SX Phân bón hữu cơ Long Khánh
			pH _{KCl} : 6,5	
24	Đầu Bò 6	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-2-4; Độ ẩm: 25	
			pH _{KCl} : 6,5	
25	Đầu Bò 7	%	HC: 15; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-2-5; Độ ẩm: 25	
			pH _{KCl} : 6,5	
26	Quế Lâm 02	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm : 25	CT CP Quế Lâm
27	Quế Lâm 03	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	
28	Quế Lâm 04	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-4; Độ ẩm : 25	
29	TNC Root 1	%	HC: 23; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-5-3	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên (TAINGUYEN J.S. CO.)
30	TNC Root 2	%	HC: 23; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-3	
31	Tabimix 3-8-3	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-8-3; Độ ẩm :25	CT TNHH SX-TM Phân HCSH Thanh Bình
32	ĐẠI NÔNG 4	%	HC: 25; Axit Humic: 4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 8-4-3	CT TNHH Thanh Xuân
33	Trâu Vàng số 9	%	HC: 18; Axit Humic: 2,4; N-P ₂ O _{5hh} : 3-6; CaO: 2; MgO: 2,5; S: 1; Độ ẩm :25	CT TNHH SX TM DV Thiên Minh V.N
			pH _{KCl} : 6-7	
34	Trâu Vàng số 10	%	HC: 18; Axit Humic: 2,4; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-4; CaO: 1; MgO: 1,5; S: 1; Độ ẩm :25	
		ppm	B: 100; Cu: 100; Mn: 100; Zn: 300	
			pH _{KCl} : 6-7	

35	Hữu cơ khoáng	%	HC: 20; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3,5-3,2-2,5	CT TNHH SX-TM Phân bón Trung Việt
36	VDC1	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-4-3; Độ ẩm :25	CT TNHH Việt Đức
37	VDC2	%	HC: 15; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-5-1; Độ ẩm :25	
38	555	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-5-5; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Việt Mỹ
		ppm	Fe: 1.100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	
39	Lucky 3	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 5-2-5; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	
40	α2 (alpha 2)	%	HC: 23; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-7-2; SiO ₂ : 0,3; MgO: 0,2; CaO: 0,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 100	
41	α3 (alpha 3)	%	HC: 23; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 7-3-2; SiO ₂ : 0,3; MgO: 0,2; CaO: 0,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 100	
42	Lucky 2	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-4; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	
43	CHITO	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-2-2; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Oligo Chitosan: 2; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	
44	Lucky 1	%	HC: 20; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-4-2; SiO ₂ : 3,6; MgO: 0,5; CaO: 1,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Việt Mỹ
		ppm	Fe: 1100; Mn: 422; Zn: 300; Cu: 200; B: 98	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Nông	%	HC: 23; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH An Nông
			pH: 5,5-7,5	
2	CONCÒ ORGA.ONE chuyên cho rau	%	HC: 32,8; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 0,64-3,34-0,53; Mg: 0,37; CaO: 11,9; Fe: 1,86; Độ ẩm: 25	CT TNHH Baconco
		ppm	Zn: 43,2; B: 31,8; Cu: 20,6; Mn: 451; Mo: 77	
3	DAFA 3	%	HC: 23; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-0,7-1,5	CT CP TM LT-TP Hà Nội
4	DAFA 4	%	HC: 23; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-1-1	
5	Quế Lâm 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2; P ₂ O _{5hh} : 2; Độ ẩm: 25	CT CP Quế Lâm
			pH _{KCl} : 6	

6	TABIMIX 5	%	HC: 28; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1,5-1,2-1,5	CT TNHH SX-TM Phân HCSH Thanh Bình
7	TABIMIX 6	%	HC: 22,36; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-6-1	
8	Trâu Vàng số 1	%	HC: 25; Axit Humic: 1; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-1; CaO: 1,5; MgO: 1,5; S: 1; Độ ẩm :25	CT TNHH SX TM DV Thiên Minh V.N
			pH _{KCl} : 6-7	
9	Trâu Vàng số 7	%	HC: 25; Axit Humic: 2,3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-3-1; CaO: 2,5; MgO: 2,5; S: 1; Độ ẩm :25	
			pH _{KCl} : 6-7	
10	DHUN-MIX	%	HC: 23; Axit Humic: 1; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm :25	CTTNHH SXTMDV Thiên Phú Nông
			pH _{KCl} : 6,5	
11	Hữu cơ lân sinh hoá	%	HC: 22,5; Axit Humic: 1,5; P ₂ O _{5hh} : 3,2	CT TNHH SX-TM PB Trung Việt
12	VK.B + TE	%	HC: 34; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 5; MgO: 0,5; S: 1,5; Fe: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
		mg/kg	Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 180	
			pH _{KCl} : 5-7	
13	VK. 2-5-1 +TE	%	HC: 24; Axit Humic: 2; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-5-1; CaO: 8; Si: 7; MgO: 4,5; S: 1,5; Fe: 1; Độ ẩm: 25	
		mg/kg	Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 180	
			pH _{KCl} : 5-7	
14	VK. 2-2-10 +TE	%	HC: 30; Axit Humic: 5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-2-10; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 1,5; Fe: 1; Độ ẩm: 25	
		mg/kg	Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 180	
			pH _{KCl} : 5-7	
15	α 1 (alpha 1)	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 2-1-1; MgO: 2; CaO: 4; Độ ẩm: 25	CT TNHH Việt Mỹ
16	Bột Cá số 1	%	HC: 23,5; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 4; MgO: 2; Bột cá: 50	
17	HC5 + TE	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-1-1; MgO: 4; CaO: 2; Độ ẩm: 25	

VII. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Hỗn hợp VSV cố định Nito, phân giải lân	Cfu/g	VSV (N): 1x10 ⁸ ; VSV (P): 1x10 ⁸	Viện Thổ nhưỡng - Nông hoá
2	Chế phẩm VSV chức năng	Cfu/g	VSV (N): 1x10 ⁸ ; VSV (P): 1x10 ⁸ ; Bacillus: 1x10 ⁸	

3	Phân vi sinh vật bón rễ Bảo Đắc	Cfu/g	Bacillus Laterosporus: 1x10 ⁸	TT Giống cây trồng Phú Thọ
---	------------------------------------	-------	--	----------------------------

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AMC-Sinh trưởng (ACETAMIN)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-10-10	CT TNHH Xuất nhập khẩu AMC
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
2	AMC-Ra hoa (AMINOSIN)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
3	AMC-Lớn quả (TOMAHAWK)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
4	AMC-Phos (FORSAT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-7	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
5	AMC-Canxi (Seaweed Canxi)	%	Ca: 23,0; Seaweed: 2,0	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
6	AMC-K-Humat (ROTOCINE)	%	Seaweed: 1,5; Axit Humic: 8,0; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,0-15,0-3,0	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
7	AMC-Bo (One Bo)	g/l	B: 150	CT TNHH Hoá Sinh Á Châu
8	AMC-Ra rễ (Sogan)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-8-1; NAA: 0,3	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
9	Tăng trưởng AC-ONIC	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1	
		ppm	Mg: 750; Zn: 1500; Mn: 1400; B: 35000; NAA: 2500; NOA: 2400	
10	Tăng trưởng AC-ROOTS GA3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1	
		ppm	Mg: 1500; Zn: 3600; Mn: 2700; GA3: 2500; NAA: 700; L-cysteine: 300; Thiamine: 300; L-Glutamic axit: 400	
11	AC HAPHEN	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 29-5; MgO: 6,5	
		ppm	GA ₃ : 500	
12	AC COMBI	%	MgO: 9; Cu: 1,5; Fe: 4; Zn: 1,5; Mn: 4; B: 0,5; Mo: 0,1; GA ₃ : 0,4; 6-BA: 0,1	
		ppm	Co: 50	
13	AC CABORON	%	CaO: 6; B: 2	CT TNHH Hoá Sinh Á Châu
14	AC-HUMAT-K	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-4; Axit Humic: 10	
		ppm	Zn: 500; MgO: 500; B: 500	

15	Siêu Tăng Trưởng (ISOGRO)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; CaO: 2; MgO: 0,5	CT TNHH BVTV An Hưng Phát
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
16	Ra Bông (ISOFLOWER)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:15-30-15	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
17	To Quả (ISOFRUIT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
18	Siêu Lân (ISOPHOS)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
19	Humat Rong Biển (ISOHumat)	%	Axit Humic: 6; Seewed: 2; N-K ₂ O: 3-3	CT TNHH An Nông
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
20	Canxi - Thai (ISOCANXI)	%	CaO: 15; MgO: 2	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
21	Bo - Thai (ISOBO)	g/l	B: 150	
22	Ra Rễ Mạnh (ISOROOT)	%	Axit Humic: 2; NAA: 0,5; N-P ₂ O ₅ _{hh} -K ₂ O: 4-11-2	
		ppm	B: 250; Mn: 250; Zn: 28; Cu: 12; Mo: 7; Fe: 120	
23	Maxprophos (Newzophos)	g/l	P ₂ O ₅ _{hh} -K ₂ O: 440-74; MgO: 100	CT TNHH Anh Em
24	Brexil-Mix (Piza)	%	MgO: 6; Zn: 5; Mo: 1; B: 1,2	
		ppm	Cu: 8000; Fe: 6000; Mn: 7000	CT TNHH SX&TM Bắc Khải
25	Thio-co chuyên cây ăn quả	%	Thiourea: 97 (N-Thiourea: 34; S-Thiourea: 38)	
		ppm	Zn: 2600; B: 2600; Mo: 500	
26	Thio-Plus chuyên cây ăn quả	%	Thiourea: 30; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-15	
27	Bro-Col chuyên cây ăn quả	%	N: 10; Mg: 8; B: 0,5; Zn: 0,2; Cu: 0,05; Mo: 0,01; Vitamin B1: 0,1; Vitamin C: 0,1	
28	Ngón Tay Xanh (Green Thumb) chuyên cho lúa	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,74-4,75-16,41; S: 5,65; Mg: 0,96; Ca: 1,09	CT BEHN MEYER AGRICARE (S) Pte Ltd"
		ppm	B: 46,8; Mn: 33,2; Zn: 63,9; Cu: 10,3; Mo: 2,5; Fe:108	
29	BM Bloom Fast	%	N-P ₂ O ₅ : 21-52	CT CPPB Bò Vàng
30	BM Fruit Set	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 52-34; SO ² ₄ : 0,3	
31	Nutri-Gro	%	N-K ₂ O: 13-46; Na: 0,3	
32	Nutrimix	%	N: 18; S: 10; Cu: 3; Mn: 4; Zn: 3; Mo: 0,04	
33	Basfoliar Zn35Mn15	%	Zn: 35; Mn: 15	
34	Bò Vàng - Rong biển	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-2; Axit Humic: 3; Rong biển: 8	

35	Bò Vàng - Silic	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Axit Humic: 2; SiO ₂ : 8	
36	COVA-BOCA	%	CaO: 17; B: 0,85	CS sản xuất phân bón COVAC
		ppm	Zn: 1000	
37	Bacillus	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Streptomyces: 3x10 ⁷ ; Bacillus: 7x10 ⁷	
38	COVA 6-30-30+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	Fe: 50; Zn: 50; B: 100; Cu: 150; NAA: 150	
39	COVA 30-10-10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10	
		ppm	Fe: 50; Zn: 50; B: 100; Cu: 150; NAA: 500	
40	DRAMMATIC "K"	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-0,2	CT TNHH Thuốc TY Cửu Long (Mekong Vet Co.)
41	NPK 20-20-20+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Mn: 0,1; B: 0,05; Fe: 0,2; Zn: 0,1; Cu: 0,05	DN tư nhân TM XNK DIBAN
42	NPK 30-10-10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10	
43	Grow More Boron 007 (Folibor)	%	B: 22; (B ₂ O ₃ : 70,6)	CT TNHH Đạt Nông - Growmore
44	Grow More Boroot 007 (Fetabor)	%	B: 16; (B ₂ O ₃ : 51,3)	
45	Grow More 555 B+ (AlphaGrow B+)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; B: 16,5; (B ₂ O ₃ : 53)	
46	Grow More KaliBo (Viabor - F007)	%	N-K ₂ O: 12-40; B: 3; (B ₂ O ₃ : 9,7)	
47	Hữu cơ Razormin (Biorgamin)	%	HC: 25; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 4-4-3; Fe: 0,4; Mn: 0,1; B: 0,1; Zn: 0,082; Cu: 0,02; Mo: 0,01; Polysaccharides: 3	CT TNHH Đồng Bằng Xanh (Green Delta Co., Ltd)
			pH _{KCl} : 4-5	
48	Vi lượng hữu cơ Folicat Calcio (Biocalma)	%	N: 10; CaO: 10; MgO: 5; Mn: 1; B: 0,5	
49	Hữu cơ Florone (Biorone)	%	HC: 8; N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 1-10-10; B: 0,25; Mo: 0,2; Cytokinin: 0,03	
50	Vi lượng hữu cơ Nutricat (Mazin)	%	Mn: 17; Zn: 28	
51	Vi lượng hữu cơ Sicogreen (Deltaforlia) 6-30-13+6TE	%	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 6-30-13; MgO: 6; SO ₃ : 26	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; B: 81; Zn: 81; Cu: 33; Mo: 8	
52	Vi lượng hữu cơ Sicogreen (Nitroforlia) 25-10-17+TE	%	N-P ₂ O _{5hh} -K ₂ O: 25-10-17; SO ₃ : 7,2	
		ppm	Fe: 325; Mn: 163; Zn: 81; B: 81; Cu: 33; Mo: 8	

53	Đồng Sao Power-1 (Dong Sao Power-1)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-0,06; Cytokinin: 0,14; Vitamin C: 0,19; Vitamin B1: 0,19; Vitamin B6: 0,19; Vitamin PP: 0,23	CT TNHH TM XNK Đồng Sao
54	Đồng Sao Power-2 (Dong Sao Power-2)	%	Cytokinin: 0,5; N: 1,9	
55	Đồng Sao Power-3 (Dong Sao Power-3)	%	B: 0,85; Zn: 0,85	
56	Siêu Lúa 8-20-12	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-20-12; B: 0,38; Zn: 0,11; Glutamine: 0,5; Methionine: 0,5	CT TNHH 1TV DVPTNN Đồng Tháp (DASACO)
57	Siêu Đậu 5-16-13	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-16-13; B: 0,51; Zn: 0,1; NAA: 0,3	
58	DOLA 9999 28-4-0	%	N-P ₂ O ₅ : 28-4; B: 0,3; Zn: 0,1; Cu: 0,1	
59	Siêu Tươi Bông 27-0-8	%	N-K ₂ O: 27-8; B: 0,5; Zn: 0,2; Cu: 0,2	
60	DoLa 01F	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		mg/l	MgO: 2000; Cu: 100; B: 1500; Co: 10; Zn: 800; Fe: 20	
61	DoLa - 02X	%	Thiourea: 97 (N-Thiourea: 34; S-Thiourea: 38)	CT TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		ppm	B: 2500; Zn: 2000	
62	SILMIX	g/lít	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 52-34; SiO ₂ : 120	
		mg/lít	MgO: 1000; Cu: 60; B: 100	
63	ROHUMIX	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 60-50-30; K-Humate: 100	CT CP Phân bón FitoHocmon
		mg/lít	MgO: 1000; Cu: 60; Fe: 60; Zn: 100; Mn: 50	
64	FITO-HUMAT	%	K-Humat: 1; Humat Amôn: 4; Cu: 2,6; B: 7,2; Fe: 2,3	CT CP Phân bón FitoHocmon
65	Calcium Boron Dynamic	%	Ca: 7; B: 2	CT CP Nông Dược H.A.I
66	MYDO Protect	%	B: 4	
67	MYTRAC	%	MgO: 9; Mn: 4; Fe: 4; S: 3; Cu: 1,5; Zn: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,05	
68	HG-Best Choise GrowMore 16-0-16+9%Ca	%	N-K ₂ O: 16-16; Ca: 9	CT TNHH SX-DV-TM Hiếu Giang
69	HG-Best Plant GrowMore 15-5-15+4%Ca+1Mg+Micro	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-15; Ca: 4; Mg: 1	
70	HG-GROW GrowMore 21-7-7 Hihg Nitrate-Soil-Less	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-7-7; S: 1; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05	
		ppm	Mo: 5	
71	HG-Best Farm 10-5-10 chuyên cho cà phê	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-10; Mg: 0,05; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Ca: 0,1; Zn: 0,1	

72	HTC 97	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15,0-30,0-15,0	CT TNHH Sinh học Hoa Trái Cây
73	TOCAMIC	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,0-2,0-1,0	
		ppm	Vitamin B1: 800; Fe: 300; B: 100; Mo: 30; Axit Glutamic: 200; Lysine: 200; Glycine: 200; Cysteine: 200	
74	Till 2 Super Humate	%	K-Humate: 18; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-6-4,5	CT TNHH Hoàng Đại
75	Vina Super Humate	%	K - Humate: 18; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5,5-5	
76	Biomass - 15-15-15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; Mg: 1,5; NAA: 0,3	CT CP Hóc Môn
		ppm	Cu: 200; Zn: 200	
77	Biomass - 10-30-10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50	
78	Biomass - 10-20-10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50	
79	Biomass - 4-8-10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-10; Mg: 1,5; NAA: 0,3	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B:50	
80	SUPA STAND PHOS chuyên cây ăn quả	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,5-16,7-2,5; Zn: 0,4; S: 0,6	VPDD Công ty Keytrade AG tại Tp. Hồ Chí Minh
		ppm	Fe: 30; Co: 1; Cu: 5; Mn: 60; Mo: 20	
81	GROCAL MGB chuyên cây ăn quả	%	N: 6,1; Ca: 10,5; B: 0,02; Zn: 0,002; Mg: 2,3	
		ppm	Fe: 30; Co: 1; Cu: 5; Mn: 20; Mo: 30	
82	SUPA K30 chuyên cây ăn quả	%	K ₂ O: 23,7	
		ppm	Zn: 15; Fe: 15; Co: 1; Cu: 5; Mn: 15; Mo: 55	
83	CAL 40 chuyên cây ăn quả	%	N: 3,9; Ca: 22	
84	SUPA BOR chuyên cây ăn quả	%	N: 3; B: 7,8	
85	GROFLOW 45H chuyên cây ăn quả	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9,6-23,1-9,1	
86	ZINC 100 chuyên cây ăn quả	%	Zn: 47,5	
87	SUPA TRACE ADVANCE chuyên cây ăn quả	%	N: 2; Mg: 0,97; Zn: 0,66; S: 3,5; B: 0,39; Fe: 1,08; Cu: 0,39; Mn: 0,9; Mo: 0,01	
88	Rau Mầu-234	%	N-K ₂ O: 21-3; Mg: 0,1	CT TNHH TM DV SX Long Phú
		ppm	B: 2000; NAA: 1000; GA ₃ : 4000	

89	Mưa Vàng 9999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Mg: 0,1	
		ppm	B: 1000; NAA: 1000; GA ₃ : 4000; Cu: 500; Zn: 500; Mn: 500	
90	Ro-Amin	%	HC hoà tan: 10; Vitamin B1: 0,1; Glycine: 3; Glutamic axit: 3	
		ppm	GA ₃ : 1000	
91	To Quả-9999	%	CaO: 10; B: 4; Vitamin B1: 2	
		ppm	NAA: 1000; GA ₃ : 4000	
92	Namdum	%	CaO: 0,3; MgO: 0,37; S: 0,37	CT TNHH MITSUI VIỆT NAM
		ppm	Fe: 220; Zn: 270; Mn: 29; Cu: 140; B: 170	
			pH: 6,4	
93	Palangmai 15-15-15	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15,36-16,25-16,38	
94	Địa Long	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Vitamin B1: 0,2; Vitamin B3: 0,1; Vitamin C: 0,3	Công ty TNHH MOSAN
		mg/l	Lysin: 500; Methionine: 500; Fe: 500; Cu: 500; Zn: 800; Mn: 400; Mg: 800	
95	SILICA-PHOS ^{super}	%	Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-6; SiO ₂ : 10; NAA: 0,3	
96	SILICA- POTASS ^{super}	%	Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-12; SiO ₂ : 10; NAA: 0,2	
97	SILICA-PLUS	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-6; SiO: 8; NAA: 0,1; Axit Humic: 1; Vitamin B1: 0,1; VitaminC: 0,1	
		ppm	GA ₃ : 500	
98	MAXI-K	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-44	CT TNHH Nam Bắc
		ppm	B: 1000; GA ₃ : 100	
99	KAMAPHOS	g/l	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 440-74; MgO: 100	CT TNHH TMSX Ngọc Yến
		mg/l	Zn: 100	
100	RDA 15-30-15	%	N-P ₂ O ₅ _{hh} -K ₂ O: 15-30-15	CT TNHH Nông Sinh
101	BIOFA 1191	%	N-P ₂ O ₅ _{hh} -K ₂ O: 21-21-12	
102	EP-FE 45	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-45	CT TNHH TM DV Nông Việt
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
103	NOVI 999	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 21-21-21	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
104	NOVI 989	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-19-30	
		ppm	Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	
105	NOVI 979	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-4	
		ppm	GA ₃ : 200; Fe: 80; Zn: 200; B: 1000; Cu: 50; Mn: 50	

106	Nông Việt 6-30-30+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	CT TNHH SXTM Nông Việt
		ppm	Fe: 90; Zn: 400; B: 800; Cu: 60; Mn: 50; Mo: 50	
107	Nông Việt 16-16-8+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	
		ppm	Fe: 90; Zn: 400; B: 800; Cu: 60; Mn: 50; Mo: 50	
108	Quế Lâm	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-15	CT CP Quế Lâm
109	Phú Châu 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-5	CT TNHH TM&DV Phú Châu
		ppm	Cu: 100; Mn: 500; Mg: 500; Fe: 100; Zn: 50; B: 250; Mo: 10; S: 800	
			pH _{KCl} : 5,5-6	
110	Phú Châu 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-5	
		ppm	Cu: 300; Mn: 400; Mg: 450; Fe: 400; Zn: 400; B: 200; Mo: 5; S: 600	
			pH _{KCl} : 6-6,5	
111	Phân vi sinh vật Bảo Đắc	Cfu/g	Streptomyces Microflavus: 1x10 ⁸	TT Giống cây trồng Phú Thọ
112	Vega - Min	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-2; Ca: 0,5; Mg: 1; S: 1; Axit béo: 0,1; Phức dinh dưỡng PLAP (C ₆ H ₁₃ O ₅ N ₃ PK): 1,5	CT TNHH Song Long Thọ
		ppm	Alanine: 50; Cysteine: 30; Glutamin: 450; Glycine: 20; Tyrosine: 50; B: 50; Co: 120; Cu: 100; Fe: 100; Vitamin C: 50; Mn: 100	
113	Vega - Protin	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-7; Ca: 0,4; Mg: 1,2; S: 2,2; Axit béo: 0,1; Phức dinh dưỡng PLAP (C ₆ H ₁₃ O ₅ N ₃ PK): 1,3; Protein: 1	
		ppm	Alanine: 50; Cysteine: 30; Glutamin: 450; Glycine: 20; Tyrosine: 50; B: 50; Co: 120; Cu: 100; Fe: 100; Vitamin C: 50; Mn: 100	
114	Vega - Tic	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-6-1; Ca: 0,5; Mg: 1,2; S: 1,2; Axit béo: 0,1; Phức dinh dưỡng PLAP (C ₆ H ₁₃ O ₅ N ₃ PK): 3,5; Protein: 1	
		ppm	Alanine: 50; Cysteine: 30; Glutamin: 450; Glycine: 20; Tyrosine: 50; B: 50; Co: 120; Cu: 100; Fe: 100; Vitamin C: 50; Mn: 100	
115	Bota - Gold	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-3; Ca: 0,4; Mg: 1,2; S: 1,2; Axit béo: 0,1; Phức dinh dưỡng PLAP (C ₆ H ₁₃ O ₅ N ₃ PK): 1; Protein: 0,2	
		ppm	Alanine: 50; Cysteine: 30; Glutamin: 450; Glycine: 20; Tyrosine: 50; B: 50; Co: 120; Cu: 100; Fe: 100; Vitamin C: 50; Mn: 100	
116	TNC Boots	%	MgO: 1,2; S: 4; Zn: 1; Fe: 0,4; B: 0,4; Mn: 1	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên (TAINGUYEN J.S.CO.)
117	TNC Cal		N: 7; CaO: 9	
118	TNC Hume		Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 13	
119	TNC 3-18-18	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-18-18; S: 0,5; Fe: 1,15	

		ppm	B: 500; Mn: 500; Mo: 50; Vitamin B1: 0,2; Vitamin E: 0,2	
120	TNC Fish		N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2; Na: 0,6; Ca: 1; Mg: 0,8; S: 0,8; Zn: 0,9; MnO: 0,9; CuO: 0,9	
121	TNC Roots		Axit Humic: 7; Vitamin B1: 0,3; Vitamin E: 0,3	
122	TNC Micro		Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-8; Vitamin B1: 0,2; Vitamin E: 0,2	
123	TNC F Hume		Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2	
124	Tăng Trưởng (NutriGrowth 30-10-10+TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10	CT CP Tân Hiệp Thành
		ppm	Mg: 500; Ca: 300; S: 100; Zn: 500; Fe: 200; Cu: 500; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; GA ₃ : 100; αNAA: 100; βNOA: 100	
125	Ra Hoa (NutriBloom 6-30-30+TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30	
		ppm	Mg: 500; Ca: 500; S: 200; Zn: 500; Fe: 200; Cu: 500; Mn: 200; B: 300; Mo: 500; GA ₃ : 100; αNAA: 100; βNOA: 100	
126	Lớn Trái (NutriBest 20-20-20+TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20	
		ppm	Mg: 300; Ca: 300; S: 100; Zn: 500; Fe: 200; Cu: 500; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; GA ₃ : 100; αNAA: 100; βNOA: 100	
127	Đẹp Trái (NutriMax 10-5-45+TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-45	
		ppm	Mg: 500; Ca: 500; S: 100; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; GA ₃ : 100; αNAA: 100; βNOA: 100	
128	Humat vi lượng (Nutri Humate Ultra+TE)	%	Humate: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	Ca: 500; Mg: 500; S: 100; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 200; B: 200; Mo: 50; NAA: 50; NOA: 50; GA ₃ : 50	
129	Kali Humat (Kali Humate Extra+TE)	%	Humate: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-7	
		ppm	Ca: 350; Mg: 350; S: 100; Zn: 400; Fe: 200; Cu: 500; Mn: 100; B: 200; Mo: 50; NAA: 50; NOA: 50; GA ₃ : 50	
130	Phát Triển 10-6-8+TE (Nutri Plus+TE)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-6-8	CT TNHH SX-TM phân HCSH THANH BÌNH
		ppm	Ca: 500; Mg: 450; S: 100; Zn: 500; Fe: 500; Cu: 500; Mn: 100; B: 200; Mo: 50; NAA: 50; NOA: 50; GA ₃ : 50	
131	Humat 13-13-13-21+TE (Nutri Super Humate)	%	Humate: 21; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-13-13	CT TNHH Thanh Xuân
		ppm	Ca: 300; Mg: 300; S: 100; Zn: 400; Fe: 300; Cu: 450; Mn: 100; B: 300; Mo: 50; NAA: 50; NOA: 50; GA ₃ : 50	
132	Tabimix - PTR	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-3; Axit Humic: 5; SiO ₂ : 8; CaO: 5; MgO: 2; NAA: 0,2	
133	ĐẠI NÔNG 3	%	Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-4	CT TNHH Thanh Xuân
		ppm	Mg: 15; Zn: 20; Cu: 12; Mn: 5; B: 10	
134	ĐẠI NÔNG 5	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-5	

		ppm	Mg: 6; Zn: 4,2; Cu: 5; Mn: 2,5; B: 5; Mo: 5	
135	TM (TM-Lúa số 1)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	CT CP SX-TM-DV Thiên Minh VN
		ppm	Ca: 900; Mg: 950; Fe: 140; Cu: 50; Zn: 750; Mn: 180	
136	TM-1 (F 2000; Ra hoa đồng loạt)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-10	
		ppm	Ca: 810; Mg: 850; Fe: 126; Cu: 45; Zn: 675; Mn: 162	
137	TM-2 (Dưỡng cây; sinh trưởng)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 17-17-19	
		ppm	Ca: 720; Mg: 760; Fe: 112; Cu: 40; Zn: 600; Mn: 144	
138	TM-3 (K30; Lớn trái)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-30	
		ppm	Ca: 540; Mg: 570; Fe: 84; Cu: 30; Zn: 450; Mn: 108	
139	TM-Canxi (TM-Đẹp Trái)	%	N: 5; CaO: 25; MgO: 1,5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 250; Mn: 180; Fe: 140	
140	TM-Vọt Bông (Xử lý rụng lá)	%	Thiourea: 80; K ₂ O: 10	
141	TM-4 (Phân hoá mầm hoa)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-60-10	
		ppm	Ca: 450; Mg: 475; Fe: 70; Cu: 25; Zn: 375; Mn: 90	
142	TM-5 (Lớn trái)	%	N-K ₂ O: 5-40; MgO: 3; Zn: 2,5	
143	TM-P (Lân đỏ sáng trái)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-10; MgO: 5	
144	TM-Bo (Chống rụng trái non)	%	B: 13	
145	Vi sinh TB-63	Cfu/g	Lactobacillus acidophilus; Nitrobacter; Aspegillus; Bacillus subtilis: 1x10 ⁶ mỗi loại	CT TNHH SXTM Tô Ba
146	VDC - Humate	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1,5-3	CT TNHH Việt Đức
147	Việt Xanh 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-3-2; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5	CT TNHH TM & SX Việt Long
		ppm	Mg: 200; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 20; B: 150	
			pH _{KCl} : 6,5-7,5	
148	Việt Xanh 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-30; B: 1	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Mo: 100	
149	Việt Xanh 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-6; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5; Ca: 0,05; S: 1	
		ppm	Mg: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 200; B: 400	
			pH _{KCl} : 6,5-7,5	
150	Tăng tốc ra lá (DL)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 19-19-19; S: 11	CT CP phân bón Việt Mỹ
		ppm	Fe: 1200; Mn: 670; Zn: 240; Cu: 150; Mo: 240; B: 200	

151	VM	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	CT TNHH SX Việt Thành
		ppm	Fe: 530; Mn: 330; Zn: 80; Cu: 60; Mo: 95; B: 100	
152	Tăng tốc ra quả (RT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-8-33; S: 5	
		ppm	Fe: 1300; Mn: 720; Zn: 260; Cu: 145; Mo: 250; B: 220	
153	Dưỡng trái, lớn trái (LT)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-14-33; MgO: 2	
		ppm	Fe: 2400; Mn: 560; Zn: 170; Cu: 160; Mo: 250; B: 200	
154	Siêu ra rễ Việt Mỹ (RR)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; S: 4	
		ppm	Fe: 1150; Mn: 1600; Zn: 350; Cu: 160; Mo: 260; B: 220; NAA: 500	
155	LG	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-5-40	
		ppm	Fe: 2100; Mn: 1050; Zn: 360; Cu: 340; Mo: 260; B: 350	
156	Super K-Humate Việt Mỹ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-6-29 (K-Humate: 20); S: 5; MgO: 1,9	
		ppm	Fe: 1100; Mn: 560; Zn: 2.000; Cu: 150; Mo: 240; B: 320	
157	CN	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-15-40; MgO: 2	
		ppm	Fe: 2100; Mn: 1200; Zn: 360; Cu: 340; Mo: 270; B: 350	
158	Vitaf-Cal (dạng bột)	%	N-K ₂ O: 10-30; Ca: 5; B: 0,1	
		ppm	Zn: 300; Cu: 100	
159	Vitaf-K (dạng lỏng)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-12; Ca: 0,5; B: 0,1	
		ppm	Zn: 300; Cu: 100	
160	Vitaf-PK (dạng bột)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-35-20; Ca: 0,5; B: 0,1	
		ppm	Zn: 300; Cu: 100	
161	Vitaf -B (dạng lỏng)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-6; Ca: 0,5; B: 0,5	

Ghi chú: VSV(N,P,X): Vi sinh vật phân giải lân, xenlulo và cố định đạm